

SINH KẾ CỦA NGƯỜI NGHÈO DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

TS. Nguyễn Thị Giáng Hương

Trường Đại học Lao động – Xã hội

gianghuongnt@ulsa.edu.vn

ThS. Đào Thị Kim Lan

Trường Đại học Lao động – Xã hội

Daokimlan.ulsa@gmail.com

Tóm tắt: Thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách tạo nguồn lực để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi. Nhưng thực tế tình trạng tái nghèo của người nghèo DTTS vẫn diễn ra mà chưa tìm ra được giải pháp khắc phục hiệu quả. Dựa trên số liệu thống kê và từ đề tài cấp Nhà nước do Viện Công nhân và Công đoàn thực hiện vào năm 2018, các phân tích những khó khăn hạn chế về nguồn vốn sinh kế người nghèo DTTS, bao gồm vốn con người, vốn xã hội, vốn tài chính, vốn vật chất, vốn tự nhiên. Từ đó, đề xuất một số giải pháp vĩ mô và vi mô góp phần giúp người nghèo DTTS tự tạo sinh kế cho mình để thoát nghèo bền vững trong tương lai.

Từ khóa: sinh kế, người nghèo dân tộc thiểu số, thoát nghèo bền vững.

LIVELIHOODS OF THE ETHNIC MINORITY POOR IN VIETNAM: SITUATION AND SOLUTIONS

Abstract: Over the past time, the Party and State have issued many policies creating resources for the socio-economic development in ethnic minority and mountainous areas. In fact, the situation of falling back into poverty of the ethnic minority poor is still happening without finding any effective solution. Basing on secondary data and the survey results of the state-level project conducted by the Institute of Workers and Trade Unions in 2018, the author points out the causes of difficulties in livelihood capital sources including human resources; social, financial, physical and natural capital. The author proposes both macro and micro solutions to help the ethnic minority poor create their own livelihood to sustainably escape from poverty in the future.

Keywords: livelihoods, the ethnic minority poor, sustainable poverty escapes.

Mã bài báo: JHS-25

Ngày nhận sửa bài: 15/02/2022

Ngày nhận bài: 15/01/2022

Ngày duyệt đăng: 20/02/2022

Ngày nhận phản biện: 25/01/2022

1. Giới thiệu

Bảo đảm sinh kế cho lao động yếu thế luôn nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu cũng như các nhà hoạch định và thực thi chính sách trên cả phương diện lý luận và thực tiễn. Ở Việt Nam, người nghèo DTTS là nhóm lao động yếu thế trong việc tạo

dựng sinh kế cần được đặc biệt chú trọng, nhưng vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ và toàn diện. Theo cơ quan Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID), sinh kế “bao gồm khả năng, nguồn lực cùng các hoạt động cần thiết làm phương tiện sống cho con người” (DFID, 2001), trong đó có 5 loại vốn bảo đảm sinh

kế: (1) Vốn vật chất: Cơ sở hạ tầng và các loại hàng hóa mà người sản xuất cần để hậu thuẫn sinh kế; (2) Vốn tài chính: Nguồn lực tài chính mà con người sử dụng để đạt được các mục tiêu sinh kế của mình; (3) Vốn xã hội: Các nguồn lực xã hội mà con người sử dụng để theo đuổi các mục tiêu sinh kế của mình (quan hệ, mạng lưới, thành viên nhóm, niềm tin, sự phụ thuộc lẫn nhau và trao đổi cung cấp các mạng lưới an ninh phi chính thống quan trọng); (4) Vốn con người: Các kỹ năng, tri thức làm việc và sức khỏe tốt, tất cả cộng lại tạo điều kiện giúp con người theo đuổi các chiến lược sinh kế khác nhau và đạt được các mục tiêu sinh kế; (5) Vốn tự nhiên: Những nguyên vật liệu tự nhiên để tạo dựng sinh kế.

Theo báo cáo của Ủy ban Dân tộc về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của 53 dân tộc, hiện cả nước có hơn 14,6 triệu người DTTS, chiếm 14,7% dân số cả nước. Địa bàn cư trú của đồng bào DTTS chủ yếu ở miền núi, biên giới, xen cư với nhau. Tỷ lệ hộ nghèo chung của các DTTS năm 2015 chiếm 23,1%, cao gấp 2,3 lần so với tỷ lệ hộ nghèo chung của cả nước (9,88%), nhưng đến năm 2019 tỷ lệ hộ nghèo chung của các DTTS (22,3%) cao gấp 5,95 lần so với tỷ lệ hộ nghèo chung của cả nước (3,75%). (Ủy ban Dân tộc, 2019). Đáng lưu ý là một bộ phận người DTTS còn thiếu đói kỳ giáp hạt, tình trạng suy dinh dưỡng của một bộ phận lớn trẻ em vẫn còn xảy ra. Trong khi đó, hiện vẫn còn hơn 54.000 hộ dân thiếu đất sản xuất, hơn 58.000 hộ thiếu đất ở, hơn 223.000 hộ thiếu nước sinh hoạt cần được hỗ trợ chưa được giải quyết thấu đáo. Cùng với tình trạng đói nghèo là sự tụt hậu ở vùng DTTS và miền núi so với các vùng khác của cả nước, khi vẫn còn khoảng 21% người DTTS trên 15 tuổi chưa đọc thông, viết thạo tiếng Việt (Ngọc, 2019).

Theo báo cáo của Chính phủ về “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn vùng DTTS, miền núi giai đoạn 2012-2018”, lĩnh vực giảm nghèo nói chung, giảm nghèo vùng DTTS, miền núi nói riêng đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, là một trong những điểm sáng trong hệ thống các chính sách an sinh xã hội, tạo ra sự thay đổi nhanh và cơ bản diện mạo của nông thôn vùng DTTS, miền núi. Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, triển khai tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Các bộ, ngành đã

ban hành các thông tư, văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện. Các địa phương ban hành những cơ chế, chính sách đặc thù, như: Chính sách hỗ trợ hộ nghèo thiếu hụt đa chiều; hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất cho DTTS nghèo, hộ nghèo; chính sách tín dụng ưu đãi, vay vốn xuất khẩu lao động, phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cho hộ nghèo đồng bào DTTS... (Chính phủ, 2019).

Các chính sách đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo đã tạo chuyển biến rõ nét về cơ sở hạ tầng, với khoảng 25.000 công trình hạ tầng được đầu tư, xây dựng trên địa bàn các xã, thôn, bản, buôn, làng đồng bào khó khăn, vùng DTTS, miền núi. Đến nay, hầu hết các xã đã có đường ô tô đến trung tâm; 88% thôn có đường cho xe cơ giới và 42% thôn có đường giao thông đạt chuẩn; 99% trung tâm xã và 80% thôn có điện; 65% xã có hệ thống thủy lợi nhỏ đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống; 76% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế. Tỷ lệ hộ nghèo, nhất là hộ đồng bào DTTS giảm trung bình khoảng 3,5%/năm. Kinh phí ngân sách Trung ương bố trí cho Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2018 là hơn 47.000 tỷ đồng; hơn 1,4 triệu hộ đồng bào DTTS được thụ hưởng các chương trình tín dụng tại Ngân hàng Chính sách xã hội, với tổng dư nợ gần 46.160 tỷ đồng. Các chính sách đầu tư phát triển kinh tế - xã hội đã tạo sự chuyển biến rõ nét về cơ sở hạ tầng, khoảng 25.000 công trình hạ tầng đã được xây dựng trên địa bàn các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn vùng DTTS, miền núi. Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo, nhất là hộ DTTS giảm nhanh theo từng giai đoạn (giảm trung bình khoảng 3,5%/năm) ... (Ngân hàng Thế giới, 2009).

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đáng ghi nhận kể trên thì số tốc độ giảm nghèo của đồng bào DTTS khá chậm so với giảm nghèo trong toàn quốc, chứng tỏ việc thoát nghèo của bà con DTTS còn gặp nhiều khó khăn. Chính vì vậy, cần có những giải pháp hiệu quả hơn trong thời gian tới để công tác xóa đói, giảm nghèo cho đồng bào DTTS thực sự bền vững.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Nghiên cứu về người nghèo DTTS và sinh kế của họ cũng có nhiều tác giả đã quan tâm trong suốt thời gian qua, cụ thể như sau:

Vũ Văn Tiến, đề tài cấp Nhà nước (2018), Sinh kế bền vững cho nhóm lao động yếu thế ở Việt Nam đã nghiên cứu cơ sở lý thuyết trong nghiên cứu sinh

kế bền vững cho nhóm lao động yếu thế ở Việt Nam; Khái quát chung về lao động yếu thế ở Việt Nam (lao động yếu thế là người nghèo di cư, người nghèo DTTS, người nghèo khuyết tật, người nghèo tái hòa nhập cộng đồng; Thực trạng sinh kế của nhóm lao động yếu thế ở Việt Nam; Giải pháp bảo đảm sinh kế bền vững cho nhóm lao động yếu thế ở Việt Nam.

Nghiên cứu về: “Nguyên nhân của tình trạng nghèo đói ở vùng DTTS” của nhóm nghiên cứu Viện Khoa học Lao động và Xã hội đã nêu: “Trừ khi đời sống đồng bào có bước tiến nhảy vọt, nghèo sẽ là một hiện tượng của DTTS ở Việt Nam” và do các nguyên nhân là: (i) Trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật thấp, (ii) Nguồn lực sản xuất hạn chế, (iii) Sinh kế không đa dạng, ít tiếp cận thị trường, (iv) Rào cản về văn hóa, (v) Các chương trình chính sách chưa thực sự hiệu quả, (vi) Định kiến tiêu cực của người Kinh cho rằng họ kém phát triển, (vii) Sự khác biệt và xa xôi về địa lý.

Năm 2009, Ngân hàng Thế giới đã đưa ra báo cáo nghiên cứu: “Chương trình tái định cư, sinh kế và phát triển DTTS”, trong đó nghiên cứu về vấn đề tái định cư ở khu vực nhà máy thủy điện Trung Sơn. Nghiên cứu này đã chỉ rõ, để cải thiện sinh kế cộng đồng vùng tái định cư cần dựa vào 4 yếu tố: (i) Mở rộng tối đa diện tích lúa mới cho các hộ phải di dời và các hộ khác; (ii) Thử nghiệm và mở rộng tối đa công nghệ thích hợp cho hoạt động canh tác bền vững trên đất dốc; (iii) Tận dụng tối đa thủy lực của hồ chứa; và (iv) Khôi phục sản xuất cây lương khi thực hiện chuyển giao đất từ các nhóm dễ bị tổn thương sang các hộ gia đình trồng lại cây lương.

Hùng (2013) “Dự án sinh kế vùng cao” không nghiên cứu toàn diện các vấn đề liên quan đến sinh kế như khung phân tích mà chỉ tập trung vào một số hoạt động sinh kế cụ thể nhằm góp phần tạo sinh kế cho đồng bào vùng cao, nhất là các dân tộc ở vùng dự án.

Cuốn sách của Đào Hữu Hòa (Chủ biên), Phạm Quang Tín, Ông Nguyễn Chung (2016) “Phát triển sinh kế bền vững cho hộ gia đình nghèo người DTTS trên địa bàn tỉnh Đắk Nông”, NXB Thông tin và truyền thông đã hệ thống hóa các vấn đề lý luận liên quan đến sinh kế, mô hình sinh kế, đặc điểm sinh kế của cộng đồng DTTS cũng như các đánh giá toàn diện về thực trạng sinh kế của đồng bào DTTS ở Đắk Nông. Qua đó, đề xuất mô hình sinh kế bền vững đối

với đồng bào DTTS phù hợp với từng dân tộc, từng vùng sinh thái, đồng thời đưa ra các giải pháp cụ thể để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền núi tỉnh Đắk Nông gắn với mô hình sinh kế bền vững đã xây dựng.

Hương (2016) “Sinh kế bền vững cho bà con DTTS ở Lào Cai trước biến đổi khí hậu”. Bài viết đã phân tích được thực trạng tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu đã gây ra những hậu quả gì cho bà con DTTS tỉnh Lào Cai, từ đó họ cần phải làm gì để tạo được sinh kế bền vững trong bối cảnh đó. Tác giả đã đưa ra được những giải pháp cụ thể để khai thác, tận dụng được các điều kiện tự nhiên ở nơi đây để phát triển sinh kế, ổn định cuộc sống ngay trên chính nơi họ sinh ra và trưởng thành một cách bền vững nhất.

Hội thảo khoa học “Tăng cường an sinh xã hội đối với DTTS hướng tới sinh kế bền vững” do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên và Viện Hanns Seidel tại Việt Nam tổ chức năm 2014 tại Điện Biên nhằm chia sẻ, trao đổi về kết quả thực hiện các chính sách an sinh xã hội đối với DTTS và đề xuất các giải pháp tăng cường an sinh xã hội đối với DTTS hướng tới sinh kế bền vững.

Các nghiên cứu trên đã cho thấy một số nét cơ bản về sinh kế cho đồng bào DTTS nhưng phạm vi còn hạn hẹp, các giải pháp, kiến nghị đề xuất còn mang tính vi mô chưa có đóng góp nhiều về mặt vĩ mô. Chính vì vậy, tác giả đã kế thừa những đóng góp của các nghiên cứu trên và bổ sung những nghiên cứu mang tính vĩ mô hơn và phù hợp với đồng bào vùng DTTS ở Việt Nam hiện nay.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở lý luận về sinh kế bền vững cho nhóm lao động yếu thế và các biện pháp nhằm bảo đảm sinh kế bền vững cho nhóm lao động yếu thế ở Việt Nam (bao gồm: lao động là người nghèo, lao động là người nghèo di cư, lao động là người nghèo DTTS, lao động là người nghèo khuyết tật, lao động là người thuộc nhóm tái hòa nhập cộng đồng) của đề tài độc lập cấp Nhà nước: “Sinh kế bền vững cho nhóm lao động yếu thế ở Việt Nam”. Bài viết dựa vào dữ liệu điều tra khảo sát của đề tài để đưa ra quan điểm mới của mình về giải pháp tạo sinh kế bền vững cho nhóm lao động là người nghèo DTTS. Số liệu khảo sát của đề tài mang tính đại diện, cụ thể: Đại diện cho 6 vùng địa lý và 3 vùng miền (theo tiêu chí của Tổng

cục thống kê) của cả nước; là địa phương tập trung có nhiều đối tượng nghiên cứu: lao động yếu thế là thuộc các hộ nghèo và cận nghèo. Thực hiện điều tra tại 9 tỉnh, 40 xã với 3.000 hộ gia đình được lựa chọn, 4.804 lao động thuộc các nhóm đối tượng yếu thế được lựa chọn vào mẫu nghiên cứu. Thời gian khảo sát năm 2016. Bài viết dựa trên phương pháp tổng quan và phân tích tài liệu có sẵn của các công trình nghiên cứu về vấn đề liên quan trước; đồng thời còn dựa vào số liệu thứ cấp của các cơ quan chức năng của Nhà nước cung cấp để thống kê, so sánh, phân tích để làm rõ nội dung nghiên cứu.

4. Thực trạng nguồn vốn sinh kế của người nghèo dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay

4.1. Vốn con người

Con người/người lao động trong quá trình sản xuất được đánh giá bởi nhiều yếu tố như độ tuổi, trình độ học vấn và chuyên môn, trình độ tay nghề, năng suất lao động... là nguồn lực quan trọng thúc

đẩy hoạt động tạo công ăn việc làm, sinh kế cho các đối tượng.

Hiện nay, lực lượng lao động trong các hộ gia đình người nghèo DTTS đa số đang thiếu trình độ, kiến thức, kinh nghiệm và kỹ năng mềm của các lao động. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động vùng DTTS vẫn còn thấp mặc dù đã có một số tiến bộ. Tỷ lệ lực lượng lao động có bằng cấp, chứng chỉ chuyên môn kỹ thuật vùng này rất thấp, chỉ chiếm 20,5% năm 2020.

Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo nghề có xu hướng tăng lên (năm 2018, sơ cấp nghề là 4,0%, trung cấp nghề là 5,8%, cao đẳng nghề là 3,8%). Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ theo các cấp trình độ cũng bất hợp lý. Tỷ lệ lao động có trình độ đại học trở lên trong tổng lực lượng lao động chiếm 9,3% trong khi số có trình độ cao đẳng là 4,0%, trung cấp chuyên nghiệp là 2,4% và gần tương đương với hệ học nghề là 9,7%.

Bảng 1. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động vùng DTTS giai đoạn 2012-2018

Đơn vị tính: %

Năm	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Không có trình độ CMKT	83,9	82,2	81,8	80,3	79,5	79,0	86,2
Sơ cấp	2,6	3,1	2,7	3,1	3,1	3,4	4,0
Trung cấp	5,6	5,6	5,5	5,6	5,5	5,5	5,8
Cao đẳng	2,2	2,4	2,6	2,9	3,1	3,1	3,8
Đại học	5,9	6,5	7,1	8,0	8,7	8,9	9,2
Không xác định	0,2	0,2	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Tính toán từ điều tra lao động việc làm, TCTK.

Do trình độ học vấn thấp, nhận thức và hiểu biết xã hội còn hạn chế nên việc bổ sung, nâng cao trình độ, chuyên môn kỹ thuật là rất cần thiết và quan trọng đối với họ.

4.2. Vốn xã hội

Kế thừa những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc đó là tình yêu thương con người, sự sẻ chia, kết nối, đoàn kết cộng đồng đã giúp con người đến gần với nhau hơn. Trong quá trình phát triển kinh tế

- xã hội, hội nhập kinh tế quốc tế, mạng lưới kết nối ngày càng mở rộng. Trong bối cảnh đó, những người nghèo DTTS cũng có nhu cầu được kết nối với nhau để hỗ trợ nhau trong quá trình sản xuất và đời sống.

Về nguồn vốn xã hội giúp tạo công ăn việc làm, sinh kế ổn định, hộ nghèo DTTS cần người thân, bạn bè cho vay mượn để tạo kế sinh nhai chiếm (68,9%), cần người thân, bạn bè sẵn sàng giúp khi nguy cấp (31,1%). Nhưng thực tế thì họ lại đang thiếu người

thân, bạn bè có thể cho vay mượn để tạo kế sinh nhai (51,4%) (Tiến, 2018). Như vậy, người nghèo DTTS đang rất thiếu nguồn vốn xã hội để tạo kế sinh nhai.

4.3. Vốn tài chính

Qua kết quả khảo sát cho thấy, nguồn vốn tài chính để thúc đẩy giúp các hộ gia đình tạo công ăn việc làm, sinh kế trong đời sống sinh hoạt là quan trọng và cần thiết. Trong đó chủ yếu các hộ gia đình người nghèo DTTS mong muốn có: Vốn có sẵn (tiết kiệm, tài sản có giá trị, vật nuôi, cây trồng...) (75,5%), nguồn thu nhập đều như lương, trợ cấp, người thân chu cấp (63,4%), các nguồn khác như chính quyền, cộng đồng ủng hộ (53,7%) (Tiến, 2018).

Như vậy, nguồn vốn tài chính giúp các hộ gia đình có nguồn lực để đầu tư, xây dựng, phát triển sinh kế của mình: Tạo ra nguồn lực quan trọng, thúc đẩy tạo công ăn việc làm, đầu tư sản xuất, cải thiện cuộc sống. Tuy nhiên, họ lại đang thiếu rất nhiều những yếu tố liên quan đến nguồn vốn tài chính nên rất khó khăn trong việc tạo sinh kế để thoát nghèo bền vững.

4.4. Vốn vật chất

Nguồn vốn hạ tầng là một trong những nguồn lực vật chất để phục vụ quá trình sản xuất, sinh hoạt. Các hộ gia đình của người nghèo DTTS đều cần nguồn vốn vật chất trong quá trình hoạt động, sản xuất, sinh kế. Trong đó tỷ lệ các hộ gia đình cần có phương tiện để phục vụ sản xuất (68,6%), nhà cửa để hỗ trợ sản xuất (57,1%). Ngoài ra, các hộ còn cần tiếp cận thông tin để phát triển sản xuất, kinh doanh và bảo đảm môi trường sống an toàn, ổn định. Mỗi nhóm đối tượng khác nhau, mức độ quan tâm đến các nguồn vốn hạ tầng khác nhau. Tuy nhiên hiện nay, trong các hộ gia đình của người nghèo DTTS còn đang thiếu các yếu tố liên quan đến nguồn vốn hạ tầng, ảnh hưởng đến quá trình sản xuất và hoạt động sống của các hộ gia đình. Kết quả khảo sát như sau: thiếu phương tiện phục vụ sản xuất 47,8%; không có nhà cửa thuận tiện hỗ trợ cho sản xuất 36,4%; thiếu thông tin để tiếp cận giúp cho hoạt động làm ăn 14,8%. Ngoài ra, họ còn thiếu vị trí thuận tiện cho kinh doanh tại chỗ, môi trường sống an toàn, ổn định 22% (Tiến, 2018). Đa số các hộ gia đình đang thiếu các yếu tố liên quan đến nguồn vốn vật chất. Điều này sẽ tác động đến sự thành công, hiệu quả sản xuất và quá trình nâng cao chất lượng cuộc sống của các hộ gia đình.

4.5. Vốn tự nhiên

Vốn tự nhiên (chủ yếu là các loại đất canh tác, sản xuất, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản...) là yếu tố quan trọng trong quá trình phát triển sinh kế của người nghèo DTTS ở Việt Nam. Chính vì vậy, các hộ gia đình rất quan tâm đến tài nguyên đất (89,0%), cây cối và rừng (39,5%), điều kiện sống cho vật nuôi và cây trồng (38,8%). Bên cạnh đó, các nguồn vốn tự nhiên khác như ao hồ, ven biển, sông suối, và đặc biệt yếu tố thời tiết, khí hậu... cũng là những yếu tố được quan tâm.

Các hộ gia đình người nghèo DTTS rất cần tài nguyên đất đai, rừng và cây cối. Đây là những tài nguyên rất có giá trị đối với họ, là yếu tố tạo nên nguồn sống của họ. Tuy nhiên hiện nay, các hộ gia đình đang thiếu tài nguyên đất chiếm 72,6%, cây cối và rừng thiếu 26,8%, môi trường, điều kiện sống cho vật nuôi, cây trồng thiếu chiếm 22,0% (Tiến, 2018). Đồng thời, họ cũng thiếu ao hồ, sông suối, ven biển, hơn nữa các yếu tố về thời tiết, khí hậu thay đổi cũng tác động lớn đến hoạt động sinh kế của họ. Vì vậy, tỷ lệ người nghèo DTTS có cuộc sống ngày càng khó khăn, chậm cải thiện.

5. Nguyên nhân mà người nghèo dân tộc thiểu số chưa có khả năng thoát nghèo bền vững

Thứ nhất, hoạt động sinh kế của họ chủ yếu dựa vào tài nguyên đất, rừng để phát triển hoạt động sản xuất nông nghiệp. Trong khi đó, hiện nay tỷ lệ chặt phá rừng, đốt nương làm rẫy ngày càng phổ biến, thiếu sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước, diện tích đất canh tác, trồng trọt và chăn nuôi của các hộ gia đình người nghèo DTTS ngày càng bị thu hẹp. Theo đó, hiện nay tỷ lệ chặt phá rừng, đốt nương làm rẫy vẫn còn phổ biến, rừng tự nhiên bị mất do chuyển mục đích sử dụng rừng tại các dự án được duyệt chiếm 89% tổng diện tích rừng giảm; còn lại là do phá rừng trái pháp luật làm mất 11%. Từ tổng hợp của 58 tỉnh, thành phố trên cả nước cho thấy, trong khoảng 5 năm qua, các cơ quan nhà nước đã phê duyệt chuyển mục đích sử dụng rừng gần 38.300 ha/1.892 dự án. Trong đó rừng tự nhiên gần 19.000 ha, rừng trồng hơn 15.800 ha, đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp trên 3.500 ha. Đáng lưu ý hiện nay, tỷ lệ chặt phá rừng, đốt nương tại tỉnh Tây Nguyên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Nghệ An, Bắc Kạn, Điện Biên được phát hiện chậm, gây thiệt hại lớn đối với tài nguyên rừng, gây bức xúc trong xã hội. Các hộ gia đình thiếu

môi trường để sản xuất kinh doanh và phát triển.

Thứ hai, số đông người nghèo DTTS chưa có chiến lược sinh kế rõ ràng. Họ chưa có hoạt động bàn bạc, trao đổi, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, khả năng, năng lực và thống nhất giữa các thành viên trong xây dựng chiến lược sinh kế của gia đình trong hiện tại cũng như tương lai, chiếm 72,8% (Tiến, 2018).

Thứ ba, một bộ phận người nghèo DTTS chưa chủ động tâm thế, khát vọng và niềm tin để thoát nghèo. Thực tế họ có mức thu nhập không ổn định, tình trạng bấp bênh, thất bại từ công việc cũng như quá trình hoạt động sinh kế chưa bền vững khiến cho họ thiếu niềm tin, tâm thế, khát vọng. Khi hỏi về lý do mà người nghèo DTTS không muốn và khá không muốn thoát nghèo, tỷ lệ trả lời vì họ không tin sẽ thành công chiếm 12,3%, đã thử nhưng đều thất bại chiếm 8,7%, lâm vào tình trạng buồn xuôi, chán nản và bế tắc chiếm 2,0%, một số hộ gia đình tuyệt vọng không lối thoát (Tiến, 2018). Đây là thực tế của người nghèo DTTS trong quá trình vươn lên thoát nghèo. Họ gặp nhiều trở ngại trong công cuộc thoát nghèo do cả yếu tố khách quan và chủ quan và như vậy lại càng làm cho công cuộc thoát nghèo trở lên khó khăn, gian nan.

Thứ tư, sinh kế không ổn định. Kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ hộ gia đình tự đánh giá là công ăn việc làm, sinh kế ở mức ít ổn định chiếm tới 49,8% và không ổn định chiếm 37,4%. Một số gia đình tạo ra thu nhập ổn định nhưng tỷ lệ thấp 12,6% (Tiến, 2018). Các hộ gia đình chủ yếu cho rằng công ăn việc làm, tạo sinh kế hiện nay còn ít hoặc không ổn định nên chưa có thu nhập ổn định, bền vững. Họ đánh giá tỷ lệ rủi ro, tổn thương khi gia đình lâm vào cảnh nghèo, chiếm tỷ lệ cao nhất 67,0% (Tiến, 2018). Như vậy, khi gia đình rơi vào cảnh nghèo đói, các thành viên trong gia đình đều bị ảnh hưởng. Trước tình trạng đó, các thành viên trong gia đình cần phải gắn kết, chia sẻ, hợp lực để vượt qua khó khăn, đói nghèo, đề ra mục tiêu, tận dụng các nguồn lực để phát triển, vượt lên chính mình.

Tóm lại, qua phân tích trên cho thấy, người nghèo DTTS đối mặt với thiếu hụt về nhiều nguồn vốn: Vốn con người, vốn tài chính, vốn tự nhiên, vốn xã hội. Nguyên nhân có cả khách quan lẫn chủ quan. Chính vì vậy, công cuộc thoát nghèo của họ còn khó

khăn, cần phải có những giải pháp thiết thực hơn để hoạt động vươn lên thoát nghèo của họ thực sự bền vững.

6. Giải pháp sinh kế giúp người nghèo dân tộc thiểu số thoát nghèo bền vững

Với mong muốn chính đáng của đồng bào DTTS là thoát nghèo nên trọng tâm giải pháp cần chú trọng đến việc tạo lập các mô hình sinh kế tại chỗ, cũng như củng cố các nguồn vốn để người nghèo DTTS có thu nhập ổn định và thoát nghèo bền vững.

Thứ nhất, đối với việc ban hành chính sách. Chính phủ cần ban hành chính sách nhằm tăng cường các nguồn vốn như vốn con người, vốn xã hội, vốn tài chính, vốn vật chất, vốn tự nhiên, trong đó đặc biệt đến vốn con người cho người DTTS. Cụ thể, nên thực hiện chính sách thu hút nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS, bao gồm thu hút cả bên trong và bên ngoài. Đối với nguồn nhân lực bên trong thực hiện việc đào tạo tại chỗ, sửa đổi chính sách cử tuyển, trong đó mạnh dạn đưa con em đồng bào DTTS cho đi đào tạo không chỉ trong nước mà cả ở nước ngoài đối với những em đáp ứng đủ điều kiện và có cam kết quay lại địa phương công tác sau khi tốt nghiệp ra trường. Đối với nguồn lực bên ngoài tập trung thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao (tốt nghiệp đại học trở lên), các doanh nhân về vùng hợp tác, liên kết sản xuất kinh doanh. Các đối tượng này phải được Nhà nước cho hưởng những ưu đãi về cơ chế chính sách cho bản thân họ và doanh nghiệp của họ. Như vậy, nguồn nhân lực này sẽ trở thành đầu tàu dẫn dắt nền kinh tế, tạo công ăn việc làm, khai thác được tiềm năng thế mạnh của từng vùng. Đây sẽ là những nguồn vốn quan trọng giúp cho người nghèo DTTS có điều kiện thoát nghèo bền vững trong tương lai.

Thứ hai, nâng cao nhận thức, thay đổi tư duy và hành động của hộ gia đình DTTS để thoát nghèo bền vững

Để mục tiêu giảm nghèo được bền vững ở vùng đồng bào DTTS, bên cạnh việc đa dạng hóa các nguồn vốn huy động để triển khai thực hiện các Chương trình, dự án, tăng cường hợp tác quốc tế thì ý chí chủ động thoát nghèo trong đồng bào DTTS cũng cần được khơi dậy. Nhà nước chỉ hỗ trợ chính sách, nguồn lực và hướng dẫn, còn chính đồng bào phải chủ động lao động, cùng nhau sản xuất có hiệu

quả kinh tế, các địa phương cần bố trí nguồn vốn đối ứng từ ngân sách địa phương phù hợp cho việc thực hiện giảm nghèo bền vững.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động để đồng bào DTTS và miền núi khắc phục những hạn chế của bản thân, vượt qua khó khăn trở ngại về sự biến đổi của khí hậu, nỗ lực phấn đấu vươn lên. Chẳng hạn, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, cách thức trồng và chăm sóc cây trồng, vật nuôi để phù hợp với tình hình biến đổi khí hậu hiện nay.

- Thực hiện sự phối hợp chặt chẽ giữa Ủy ban dân tộc với Bộ Giáo dục và Đào tạo tăng cường đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng ở đồng bào DTTS để thay đổi tư duy, cách thức và hành động thoát nghèo thiết thực cụ thể hơn.

- Nâng cao năng lực trình độ quản lý kinh tế và ứng phó, vượt qua những biến cố bất lợi cho đồng bào DTTS nghèo.

- Thúc đẩy và tăng cường số lượng đồng bào DTTS nghèo tham gia các hoạt động, tổ chức xã hội. Việc làm không chỉ mở ra cơ hội nâng cao nhận thức xã hội mà còn giúp đồng bào DTTS nghèo tiếp cận các nguồn thông tin, các kỹ năng, các kiến thức khoa học kỹ thuật nhanh hơn. Đồng thời, các tổ chức đó cũng là mạng lưới xã hội để hỗ trợ cá nhân có thể phát triển.

Thứ ba, tiếp tục quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng ở vùng đồng bào DTTS và miền núi, trước hết là giao thông, thông tin liên lạc để kết nối vùng DTTS và miền núi với vùng phát triển nhằm thu hút đầu tư, kết nối tiêu thụ sản phẩm do nhân dân sản xuất ra; Tăng cường khả năng tiếp cận thị trường, mở rộng thị trường tại chỗ, phát triển các cơ sở chế biến, bao tiêu sản phẩm cho đồng bào DTTS.

Thứ tư, thúc đẩy phát triển dịch vụ du lịch gắn liền với hoạt động sản xuất, sinh hoạt của đồng bào DTTS. Đối với các địa phương có tiềm năng du lịch cần thúc đẩy du lịch, dịch vụ gắn liền hoạt động sản xuất, sinh hoạt, văn hóa bản địa của đồng bào, như vậy vừa tạo được sinh kế bền vững mà ngành “công nghiệp không khói” này sẽ mang lại và thúc đẩy văn hóa cộng đồng tín ngưỡng cũng như chất lượng cuộc sống của đồng bào ngày một nâng cao, văn minh hơn.

Thứ năm, đối với những nơi không có khả năng phát triển du lịch hoặc các loại cây đặc sản, các sản phẩm

nông nghiệp thì cần tuyên truyền để người dân hiểu rõ là về lâu dài, phải *triệt để bảo vệ và trồng rừng ở những khu vực đã bị phá*. Đồng thời, giúp bà con thấy được lợi ích của việc trồng và khai thác rừng một cách hợp lý sẽ đem lại nhiều lợi ích thiết thực cho người trồng rừng, góp phần làm thay đổi cuộc sống của họ và quê hương họ. Qua đó, đồng bào DTTS thấy yêu và gắn bó với mảnh đất này, để họ yên tâm trồng rừng và bảo vệ tài nguyên rừng. Nhờ đó, môi trường khí hậu sẽ được cải thiện, giúp cho đời sống của đồng bào DTTS sẽ ngày một tiến bộ và văn minh hơn.

Thứ sáu, cải thiện khả năng tiếp cận các nguồn lực của đồng bào DTTS nghèo

- Cải thiện điều kiện tài chính cho đồng bào DTTS. Vì đồng bào thiếu vốn nên tăng cường cơ hội cho bà con được tiếp cận với nguồn vốn vay ưu đãi của Nhà nước để phát triển sản xuất. Và quan trọng hơn cả là phải giúp bà con biết dùng đồng vốn đó hướng vào phát triển sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, tạo môi trường thuận lợi để họ có thể làm ra tiền.

- Gắn với trách nhiệm cộng đồng: Các hoạt động thúc đẩy sinh kế bền vững cần có sự tham gia của cộng đồng chứ không phải một cá nhân. Cộng đồng cần có cam kết nhất định trước khi được đầu tư và tạo điều kiện tối đa trong quá trình xây dựng sinh kế bền vững. Tính cộng đồng cũng giúp đồng bào DTTS ổn định tâm lý, tăng cường tính thi đua, nâng cao chất lượng sản xuất.

Thứ bảy, tạo môi trường cộng đồng thuận lợi cho việc thực thi các giải pháp, chính sách chương trình hỗ trợ sinh kế cho đồng bào DTTS

- Phát huy vai trò cộng đồng dân cư nơi sinh sống với các chương trình hỗ trợ việc làm cho đồng bào DTTS. Tiếp tục đẩy mạnh hỗ trợ việc làm nhằm cải thiện sinh kế cho hộ gia đình đồng bào DTTS theo hướng cải thiện công tác đào tạo nghề, giới thiệu việc làm dựa vào cộng đồng.

- Tạo nhóm mạng lưới cộng tác viên hỗ trợ do chính người dân ở địa phương tham gia với mô hình tự giúp đỡ lẫn nhau. Tạo môi trường thuận lợi để đồng bào DTTS an tâm định canh, định cư, canh tác lâu dài trên mảnh đất mình sinh ra. Tăng cường truyền thông tuyên truyền vận động để hoạt động an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo trở thành chủ đề lớn, được nhiều đồng bào, người dân quan tâm và đồng

thuận, cùng nỗ lực thoát nghèo. Nhiều năm qua, các chính sách an sinh xã hội đã đi vào cuộc sống của người dân, phát huy hiệu quả như hỗ trợ tiền điện, nước, trợ cấp khó khăn đột xuất, ưu đãi các hộ nghèo vay vốn, cấp bảo hiểm y tế miễn phí... Tuy nhiên, cần nghiên cứu bổ sung thêm các cơ chế, chính sách liên quan đến hỗ trợ khẩn cấp cho người dân ảnh hưởng bởi cú sốc về thiên tai, sức khỏe, dịch bệnh, biến động thị trường. Song cần hạn chế các thủ tục tiếp cận để các trợ giúp đến với người dân kịp thời và đúng thời điểm nhất. Một số chính sách có thể nghiên cứu đưa vào thử nghiệm tại các cộng đồng DTTS: miễn giảm thuế, cắt giảm các thủ tục hành chính không cần thiết cho đồng bào dân tộc mở các cơ sở kinh doanh, dịch vụ du lịch hoặc các hoạt động sinh kế có thu hút lao động địa phương là người dân tộc.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích động viên các doanh nghiệp tích cực tham gia hỗ trợ và phát triển an sinh xã hội tại cộng đồng DTTS. Doanh nghiệp địa phương được xem là yếu tố hạt nhân có tính thúc đẩy công tác an sinh xã hội tại chính địa phương mình. Vì vậy, khuyến khích các doanh nghiệp tham gia là yếu tố có thể góp phần thúc đẩy sinh kế bền vững cho đồng bào DTTS. Các chính

sách có thể tính đến như: giảm thuế, biểu dương, được ưu tiên.

Thứ tám, thay đổi cơ chế phân bổ nguồn lực của các chương trình, chính sách hỗ trợ cải thiện sinh kế cho đồng bào DTTS nghèo bằng cách phân thành 3 nhóm:

- Nhóm đồng bào DTTS nghèo có tiền để thoát nghèo.

- Nhóm đồng bào DTTS nghèo nhưng chưa có khả năng thoát nghèo.

- Nhóm các hộ đồng bào DTTS cần cứu trợ khẩn cấp.

Trên cơ sở đó phân bổ lại nguồn lực, chính sách cho từng nhóm đối tượng để phát huy hiệu quả trong hoạt động thoát nghèo của đồng bào.

Như vậy, có thể thấy người DTTS thiếu nhiều nguồn vốn khác nhau, đặc biệt khi có vốn tài chính thì không biết sử dụng sao cho có hiệu quả nên rất khó khăn trong việc tạo lập các hoạt động sinh kế để có thể thoát nghèo bền vững. Chính vì vậy, cần có những giải pháp phù hợp để khắc phục những thiếu hụt về các nguồn vốn khác nhau thúc đẩy sinh kế, giúp đồng bào DTTS vươn lên thoát nghèo bền vững trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chính phủ. (2019). *“Việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn vùng DTTS, miền núi giai đoạn giai đoạn 2012-2018”*. Báo cáo số 138/BC-CP ngày 15/4/2019.
- Chương trình phát triển Liên hợp quốc. (2012). *Việt Nam - Một điển hình phát triển bền vững*. Hà Nội.
- DFID. (2001). *Sustainable Livelihoods Guidance Sheets*. British Department for International Development.
- Hòa, Đ.H. (Chủ biên), Tín, P.Q và Chung, Ô.N. (2016). *Phát triển sinh kế bền vững cho hộ gia đình nghèo người DTTS trên địa bàn tỉnh Đắk Nông*. Nxb Thông tin và Truyền thông.
- Hùng, T.V. (2013). *Sinh kế vùng cao: Một số nghiên cứu điển về phương pháp tiếp cận mới*. Nxb Nông nghiệp. Hà Nội
- Hương, N.T.G. (2017). *Sinh kế bền vững cho bà con DTTS ở Lào Cai trước biến đổi khí hậu*. Tạp chí Cộng sản, số 116 (8-2016).
- Lê, T. (2020). *Nạn phá rừng tại Việt Nam đang ngày càng ở mức báo động*. <http://moitruongvaxahoi.vn/nan-pha-rung-tai-viet-nam-dang-ngay-cang-o-muc-bao-dong-1408364253>.
- Ngân hàng Thế giới. (2009). *Báo cáo nghiên cứu: Chương trình tái định cư, sinh kế và phát triển DTTS*.
- Ngọc, H. (2019). *Giải pháp nào để giảm nghèo bền vững vùng DTTS*. Báo điện tử Dân vận, truy cập link: <http://danvan.vn/Home/Cong-tac-dan-van-trong-xay-dung-nong-thon-moi-va-giam-ngheo-ben-vung/9568/Giai-phap-nao-de-giam-ngheo-ben-vung-vung-dan-toc-thieu-so>
- Oxfam (2008) *Việt Nam: biến đổi khí hậu, sự thích ứng và người nghèo*. Báo cáo của Oxfam.
- Tiến, V.M. (2018). *Báo cáo Đề tài khoa học cấp Nhà nước: Sinh kế bền vững cho nhóm lao động yếu thế ở Việt Nam*. Bộ Khoa học và Công nghệ.
- Ủy ban Dân tộc. (2017). *Tổng quan thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS*. Báo cáo dựa trên kết quả phân tích số liệu điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015.